

Mã DV	Tên DV	Đơn giá
0003	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70300
0004	áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	350000
0005	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	729000
0006	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227000
0007	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498000
0008	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1156000
0009	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729000
0010	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1266000
0011	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729000
0012	Cắt cụt cẳng chân	3833000
0013	Cắt cụt cẳng tay	3833000
0014	Cắt cụt cánh tay	3833000
0015	Cắt hẹp bao quy đầu	1340000
0016	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	428000
0017	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	573000
0018	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1914000
0019	Cắt u vú lành tính	2962000
0020	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758000
0021	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	166000
0022	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	166000
0023	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	309000
0024	Chích áp xe vú	230000
0025	Chích rạch áp xe nhỏ	197000
0026	Chlamydia test nhanh	74000
0027	Chọc dịch màng bụng	143000
0028	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143000
0029	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276000
0030	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276000
0031	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	211000
0032	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72200
0033	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	72200
0034	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200
0035	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200
0036	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	59200
0037	Chụp Xquang ngực thẳng	59200
0038	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72200
0039	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200
0040	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200
0041	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	72200
0042	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72200
0043	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72200
0044	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	72200
0045	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	59200

0046	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72200
0048	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208000
0049	Đặt ống nội khí quản	579000
0050	Đặt ống thông dạ dày	94300
0051	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94300
0053	Đặt ống thông hậu môn	85900
0055	Demodex soi tươi	43100
0056	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29500
0057	Điện tim thường	35400
0058	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	477000
0059	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	64200
0060	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1384000
0061	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	357000
0062	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	357000
0063	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	350000
0064	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	357000
0065	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1384000
0066	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	264000
0067	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	36300
0068	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0069	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	237000
0070	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	357000
0071	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	357000
0072	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	357000
0073	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	357000
0074	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	357000
0075	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	357000
0076	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	477000
0077	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1124000
0078	Điều trị hạt com bằng đốt điện	357000
0079	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	357000
0080	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	350000
0081	Điều trị hạt com bằng Plasma	382000
0082	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	237000
0083	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0084	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	309000
0085	Điều trị sản cục bằng đốt điện	357000
0086	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0087	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	357000
0088	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	350000
0089	Điều trị sản cục bằng Plasma	357000
0090	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	477000
0091	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1124000
0092	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	350000

0093	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	309000
0094	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1384000
0095	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	309000
0096	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	309000
0097	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	309000
0098	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	682000
0099	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	333000
0100	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	758000
0101	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	357000
0102	Điều trị trứng cá bằng IPL	477000
0103	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	820000
0104	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1124000
0105	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1384000
0106	Điều trị u máu, giãn mạch, chướng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1384000
0107	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0108	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	350000
0109	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	357000
0110	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	357000
0111	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	357000
0112	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0113	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	357000
0114	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	357000
0115	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	1132000
0116	Định lượng Acid Uric [Máu]	21800
0117	Định lượng Albumin [Máu]	21800
0118	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21800
0119	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21800
0121	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13000
0122	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27300
0123	Định lượng Creatinin (máu)	21800
0124	Định lượng Glucose [Máu]	21800
0125	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27300
0126	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21800
0127	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27300
0128	Định lượng Urê máu [Máu]	21800
0129	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21800
0130	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21800
0131	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19500
0133	Đơn bào đường ruột soi tươi	43100
0134	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35400
0135	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Truyền nhiễm	212600
0136	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	182700
0137	HBsAg test nhanh	55400
0139	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39500

0141	Khám Da liễu	37500
0146	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23700
0148	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	652000
0149	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	584000
0153	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	350000
0154	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	415000
0155	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374000
0156	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1107000
0157	Phẫu thuật cắt cụt chi	3833000
0158	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	3069000
0159	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thò) cho người bệnh phong	2331000
0160	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong	3069000
0161	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh	3069000
0162	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khâu cái cho người bệnh phong	2606000
0163	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	652000
0164	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	584000
0165	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong	2051000
0166	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1691000
0167	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803000
0168	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2457000
0169	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3604000
0170	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4019000
0171	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3604000
0173	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	43100
0174	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33200
0175	Rửa dạ dày cấp cứu	131000
0177	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	43100
0178	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49300
0179	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393000
0180	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273000
0181	Sinh thiết móng	335000
0182	Soi cổ tử cung	63900
0184	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139000
0185	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13000
0187	Thông bàng quang	94300
0188	Thụt tháo	85900
0189	Thụt tháo phân	85900
0190	Tiêm bắp thịt	12800
0191	Tiêm dưới da	12800
0192	Tiêm tĩnh mạch	12800
0193	Tiêm trong da	12800
0195	Tim tế bào Hargraves	66400
0196	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27800
0198	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	39500

0199	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	90000
0200	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	55400
0201	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	184000
0203	Trichomonas vaginalis soi tươi	43100
0204	Trứng giun soi tập trung	43100
0205	Trứng giun, sán soi tươi	43100
0206	Truyền tĩnh mạch	22800
0207	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202000
0208	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246000
0209	Vi nấm nhuộm soi	43100
0210	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246000
0211	Vi nấm soi tươi	43100
0221	Vi khuẩn nhuộm soi	70300
0223	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13000
0298	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	37200
0301	HIV Ab test nhanh	55400
0305	Nuôi cấy vô khuẩn	238000
0441	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	748000
0442	Chlamydia Real-time PCR	748000
0443	HSV Real-time PCR	748000
0444	HPV Real-time PCR	390000
0446	Treponema pallidum test nhanh	246000
0451	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47500
0484	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	737000
0487	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	71200
0488	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng ph	56800
0495	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	200000
0496	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	200000
0497	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200000
0498	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	200000
0499	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200000
0500	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200000
0501	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200000
0502	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200000
0503	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	200000
0504	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200000
0505	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200000
0506	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200000
0507	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	200000
0508	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	200000